

BỘ Y TẾ  
VIỆN VỆ SINH DỊCH TỄ TRUNG ƯƠNG

**Biểu mẫu 18**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế năm học 2021-2022**

**A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại**

STT	Khối ngành	Quy mô NCS hiện tại
		Tiến sĩ
	<b>Tổng số</b>	
1	Khối ngành IV	12 NCS
2	Khối ngành VI	63 NCS

**B. Công khai thông tin về NCS tốt nghiệp (năm 2021)**

STT	Khối ngành	Số NCS tốt nghiệp
	<b>Tổng số</b>	
1	Khối ngành IV	0
2	Khối ngành VI	11

**C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành**

**1. Khung chương trình đào tạo ngành Dịch tễ học**

TT	Mã số HP	Khung chương trình	Số tín chỉ	Năm học
<b>1</b>	<b>Các học phần bổ sung</b>			1
1.1	Đối với NCS chưa có bằng Thạc sĩ		<b>Tối thiểu 30 tín chỉ</b>	
	Toàn bộ chương trình thạc sĩ ngành Dịch tễ học			
1.2	Đối với NCS có bằng ThS ngành phù hợp hoặc TN > 10 năm		Theo quy định của cơ sở đào tạo Thạc sĩ	
	ThS.1	Dịch tễ học nâng cao		
	ThS.2	Dịch tễ học các bệnh phổ biến		
	ThS.3	Thống kê và tin học y học		
	ThS.4	Sức khỏe môi trường		
<b>2</b>	<b>Các học phần trình độ Tiến sĩ</b>		<b>12</b>	1-2

2.1	<i>Học phần bắt buộc</i>		10	
	TS.1	Phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp giảng dạy nâng cao	4	
	TS.2	Đánh giá sức khỏe cộng đồng và đánh giá can thiệp	3	
	TS.3	Đánh giá nguy cơ	3	
2.2	<i>Học phần tự chọn (chọn 1 trong các học phần)</i>		2	
	TS.4a	Giám sát dịch tễ học và điều tra vụ dịch	2	
	TS.4b	Dịch tễ học các bệnh truyền nhiễm	2	
	TS.4c	Dịch tễ học các bệnh không lây nhiễm	2	
	TS.4d	Dịch tễ học lâm sàng	2	
	TS.4e	Dịch tễ học sức khỏe môi trường, sức khỏe nghề nghiệp	2	
	TS.4f	Quản lý và phân tích số liệu	2	
3	<b>Tiểu luận tổng quan và Đề cương chi tiết</b>		6	1-2
4	<b>Chuyên đề Tiến sĩ</b>		6	2
	CD1	Chuyên đề 1: Thực trạng vấn đề sức khỏe	2	
	CD2	Chuyên đề 2: Các yếu tố nguy cơ đối với bệnh tật	2	
	CD3	Chuyên đề 3: Hiệu quả các biện pháp/mô hình can thiệp	2	
5	<b>Luận án Tiến sĩ</b>		80	1-3/4
<b>Tổng số tín chỉ</b>			<b>104</b>	

## 2. Khung chương trình đào tạo ngành Khoa học y sinh

STT	Mã số HP	Khung chương trình	Số tín chỉ	Năm học
		<b>1. Các học phần bổ sung</b>		1
1.1.	<b>NCS chưa có bằng Thạc sĩ:</b> Học toàn bộ chương trình thạc sĩ ngành Khoa học y sinh		<i>Tối thiểu 30 tín chỉ</i>	
1.2.	<b>Đối với NCS chưa có bằng Thạc sĩ hoặc TN &gt; 10 năm:</b> Học toàn bộ chương trình thạc sĩ ngành Khoa học y sinh			
	ThS.1	Sinh học phân tử tế bào	Theo quy định của cơ sở đào tạo Thạc sĩ	
	ThS.2	Vi sinh y học		
	ThS.3	Miễn dịch học		
	ThS.4	Ký sinh trùng y học		
2.	<b>Các học phần trình độ Tiến sĩ</b>		12	1-2
<b>2.1. Các học phần bắt buộc: 3 học phần (10 tín chỉ)</b>				

STT	Mã số HP	Khung chương trình	Số tín chỉ	Năm học
	TS.1	Phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp giảng dạy nâng cao	4	
	TS.2	Sinh học và SHPT ứng dụng	3	
	TS.3	Quản lý và phân tích số liệu	3	
<b>2.2. Các học phần tự chọn (2 tín chỉ). Chọn 1 trong số những học phần dưới đây</b>				
	TS.4a	Ứng dụng tin sinh học trong nghiên cứu sinh học phân tử và di truyền	2	
	TS.4b	Vi rút học nâng cao	2	
	TS.4c	Vi khuẩn học nâng cao	2	
	TS.4d	Vắc xin và các chế phẩm sinh học	2	
	TS.4đ	Miễn dịch học ứng dụng	2	
<b>3</b>	<b>Tiểu luận tổng quan và Đề cương chi tiết</b>		<b>6</b>	1-2
<b>4</b>	<b>Các chuyên đề Tiến sĩ</b>		<b>6</b>	2
	<b>CD1</b>	Chuyên đề 1: Tổng quan về vi sinh y học	2	
	<b>CD2</b>	Chuyên đề 2: Phương pháp nghiên cứu về vi sinh y học	2	
	<b>CD3</b>	Chuyên đề 3: Đặc điểm dịch tễ học phân tử của vi sinh gây bệnh	2	
<b>5</b>	<b>Luận án Tiến sĩ</b>		<b>80</b>	1-3/4
<b>Tổng số tín chỉ</b>			<b>104</b>	

### 3. Khung chương trình đào tạo ngành Y học dự phòng

STT	Mã số	Khung chương trình	Số tín chỉ	Năm
<b>1. Các học phần bổ sung</b>				1-2
1.1.	<b>NCS chưa có bằng Thạc sĩ:</b> Học toàn bộ chương trình thạc sĩ ngành Y học dự phòng		<i>Tối thiểu 30 tín chỉ</i>	
1.2.	<b>NCS có bằng Thạc sĩ ngành gần hoặc TN &gt; 10 năm</b>		Theo quy định của cơ sở đào tạo Thạc sĩ	
	<b>ThS.1</b>	Dịch tễ học các bệnh lây và không lây		
	<b>ThS.2</b>	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm		
	<b>ThS.1</b>	Sức khỏe môi trường		
	<b>ThS.2</b>	Sức khỏe nghề nghiệp		
<b>2. Các học phần trình độ Tiến sĩ</b>				

<b>2.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc: 3 học phần (10 tín chỉ)</b>		<b>10 TC</b>	1-2
	<b>TS.1</b>	Phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp giảng dạy nâng cao	4	
	<b>TS.2</b>	Quản lý và phân tích số liệu	3	
	<b>TS.3</b>	Hành vi sức khỏe và nâng cao sức khỏe	3	
<b>2.2</b>	<b>Các học phần tự chọn (2 tín chỉ). Chọn 1 trong số những học phần dưới đây</b>		<b>2 TC</b>	1-2
	<b>TS.4a</b>	Đánh giá sức khỏe cộng đồng và đánh giá can thiệp	2	
	<b>TS.4b</b>	Dịch tễ học sức khỏe môi trường và dịch tễ học sức khỏe nghề nghiệp		
	<b>TS.4c</b>	Dịch tễ học các bệnh không lây nhiễm		
	<b>TS.4d</b>	Dịch tễ học các bệnh truyền nhiễm		
	<b>TS.4đ</b>	Dịch tễ học lâm sàng		
	<b>TS.4e</b>	Phân tích dịch tễ học chuyên sâu		
	<b>TS.4g</b>	Bệnh do vec tơ truyền và động vật		
	<b>TS.4h</b>	Đánh giá nguy cơ		
	<b>TS.4i</b>	Giám sát dịch tễ học và điều tra vụ dịch		
	<b>TS.4k</b>	Kinh tế y tế		
	<b>TS.4m</b>	Quản lý hệ thống y tế		
	<b>TS.4n</b>	Quản lý chất lượng dịch vụ y tế		
	<b>TS.4o</b>	Quản lý dự án, chương trình y tế		
	<b>TS.4p</b>	Quản lý nguồn lực y tế		
	<b>TS.4q</b>	Lập kế hoạch y tế		
<b>3</b>	<b>Tiểu luận tổng quan và Đề cương chi tiết</b>		<b>6</b>	1-2
<b>4.</b>	<b>Các chuyên đề tiến sĩ theo các hướng nội dung sau:</b>		<b>6</b>	2
	Chuyên đề 1: Thực trạng của vấn đề sức khỏe liên quan đến luận án		2	
	Chuyên đề 2: Các yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề sức khỏe liên quan đến luận án		2	
	Chuyên đề 3: Các giải pháp can thiệp vấn đề sức khỏe liên quan đến luận án		2	
<b>5</b>	<b>Luận án Tiến sĩ</b>		<b>80</b>	1-3/4
<b>Tổng số tín chỉ</b>			<b>104</b>	

#### 4. Khung chương trình đào tạo ngành Y tế công cộng

STT	Mã số HP	Khung chương trình	Số tín chỉ	Năm học
<b>1. Các học phần bổ sung</b>				1-2
<b>1.1.</b>	<b>NCS chưa có bằng Thạc sĩ:</b> Học toàn bộ chương trình thạc sĩ ngành Y tế công cộng		<i>Tối thiểu 30 tín chỉ</i>	
<b>1.2.</b>	<b>NCS có bằng thạc sĩ ngành phù hợp hoặc TN &gt; 10 năm</b>		Theo quy định của cơ sở đào tạo Thạc sĩ	
1.1	<b>ThS.1</b>	Dịch tễ học		
1.2	<b>ThS.2</b>	Thống kê y học		
1.3	<b>ThS.3</b>	Tổ chức và quản lý y tế		
1.4	<b>ThS.4</b>	Chọn 1 trong 4 môn: - Sức khỏe nghề nghiệp - Sức khỏe môi trường - Dinh dưỡng và VSATVSTP - Giáo dục và nâng cao sức khỏe		
<b>2. Các học phần trình độ Tiến sĩ</b>			<b>12</b>	1-2
<b>2.1. Các học phần bắt buộc: 3 học phần (10 tín chỉ)</b>				
	<b>TS.1</b>	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4	
	<b>TS.2</b>	Quản lý và phân tích số liệu	3	
	<b>TS.3</b>	Đánh giá sức khỏe cộng đồng và đánh giá can thiệp	3	
<b>2.2. Các học phần tự chọn (2 tín chỉ). Chọn 1 trong số những học phần dưới đây</b>				
	<b>TS.4a</b>	Kinh tế y tế	2	
	<b>TS.4b</b>	Hành vi sức khỏe và nâng cao sức khỏe	2	
	<b>TS.4c</b>	Quản lý phòng xét nghiệm/ thí nghiệm	2	
	<b>TS.4d</b>	Đánh giá nguy cơ	2	
	<b>TS.4đ</b>	Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm	2	
	<b>TS.4e</b>	Bệnh do Véc tơ truyền và động vật		
	<b>TS.4g</b>	Dịch tễ học các bệnh không lây nhiễm	2	
	<b>TS.4h</b>	Dịch tễ học sức khỏe môi trường và dịch tễ học sức khỏe nghề nghiệp	2	
	<b>TS.4i</b>	Phân tích dịch tễ học chuyên sâu	2	
<b>3</b>	<b>Tiểu luận tổng quan và Đề cương chi tiết</b>		<b>6</b>	1-2
<b>4</b>	<b>Các chuyên đề Tiến sĩ</b>		<b>6</b>	2
	<b>CD1</b>	Chuyên đề 1: Thực trạng các vấn đề y tế công cộng liên quan đến luận án	2	
	<b>CD2</b>	Chuyên đề 2: Các yếu tố liên quan và nguy cơ	2	
	<b>CD3</b>	Chuyên đề 3: Các giải pháp can thiệp	2	

STT	Mã số HP	Khung chương trình	Số tín chỉ	Năm học
5		Luận án Tiến sĩ	80	1-3/4
Tổng số tín chỉ			104	

### 5. Khung chương trình đào tạo ngành Quản lý y tế

STT	Mã số HP	Khung chương trình	Số tín chỉ	Năm học
<b>1. Các học phần bổ sung</b>				1-2
1.1.	NCS chưa có bằng Thạc sĩ: Học toàn bộ chương trình thạc sĩ ngành Quản lý y tế		Tối thiểu 30 tín chỉ	
1.2.	NCS có bằng thạc sĩ ngành phù hợp hoặc TN > 10 năm			
	ThS.1	Quản lý y tế	Theo quy định của cơ sở đào tạo Thạc sĩ	
	ThS.2	Chính sách y tế		
	ThS.3	Quản lý chất lượng		
	ThS.4	Tổ chức hệ thống y tế		
<b>2. Các học phần trình độ Tiến sĩ</b>			12	1-2
<b>2.1. Các học phần bắt buộc: 3 học phần (10 tín chỉ)</b>				
	TS.1	Phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp giảng dạy nâng cao	4	
	TS.2	Quản lý hệ thống y tế	3	
	TS.3	Quản lý chất lượng dịch vụ y tế	3	
<b>2.2. Các học phần tự chọn (2 tín chỉ). Chọn 1 trong số những học phần dưới đây</b>				
	TS.4a	Quản lý và phân tích số liệu	2	
	TS.4b	Quản lý Dự án, chương trình y tế	2	
	TS.4c	Quản lý nguồn lực y tế	2	
	TS.4d	Lập kế hoạch y tế	2	
	TS.4đ	Quản lý phòng xét nghiệm/thí nghiệm	2	
	TS.4e	Đánh giá sức khỏe cộng đồng và đánh giá can thiệp	2	
	TS.4g	Kinh tế y tế	2	
3	<b>Tiểu luận tổng quan và Đề cương chi tiết</b>		6	1-2
4	<b>Các chuyên đề Tiến sĩ</b>		6	2
	CD1	Chuyên đề 1: Thực trạng các vấn đề quản lý y tế	2	
	CD2	Chuyên đề 2: Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý y tế	2	
	CD3	Chuyên đề 3: Các biện pháp can thiệp về quản lý/chính sách y tế	2	
5	<b>Luận án tiến sĩ</b>		80	1-3/4
<b>Tổng số tín chỉ</b>			104	

## 6. Khung chương trình đào tạo ngành Vi sinh vật học

STT	Mã số HP	Khung chương trình	Số tín chỉ	Năm học
<b>1. Các học phần bổ sung</b>				1-2
1.1.	<b>NCS chưa có bằng Thạc sĩ:</b> Học toàn bộ chương trình thạc sĩ ngành Vi sinh vật học		<i>Tối thiểu 30 tín chỉ</i>	
1.2.	NCS có bằng Thạc sĩ ngành phù hợp hoặc tốt nghiệp trên 10 năm, chọn 4 trong số 7 học phần sau:			
	ThS.1	Sinh học phân tử tế bào	Theo quy định của cơ sở đào tạo Thạc sĩ	
	ThS.2	Công nghệ sinh học VSV		
	ThS.3	Vi sinh vật học phân tử		
	ThS.4	Vi sinh vật học môi trường		
	ThS.5	Trao đổi chất ở vi sinh vật		
	ThS.6	Công nghệ protein tái tổ hợp		
	ThS.7	Công nghệ chế tạo sinh phẩm chẩn đoán		
<b>2.</b>	<b>Các học phần trình độ Tiến sĩ</b>		<b>12</b>	1-2
<b>2.1. Các học phần bắt buộc: 3 học phần (10 tín chỉ)</b>				
	TS.1	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4	
	TS.2	Quản lý và phân tích số liệu	3	
	TS.3	Vi sinh vật học nâng cao	3	
<b>2.2. Các học phần tự chọn (2 tín chỉ). Chọn 1 trong số những học phần dưới đây</b>				
	TS.4a	Phát hiện và chẩn đoán nhiễm virus	2	
	TS.4b	Phát hiện và chẩn đoán nhiễm vi khuẩn	2	
	TS.4c	Công nghệ sản xuất vắc xin	2	
	TS.4d	Quản lý phòng xét nghiệm	2	
	TS.4đ	Dịch tễ học các bệnh truyền nhiễm	2	
<b>3</b>	<b>Tiểu luận tổng quan và Đề cương chi tiết</b>		<b>6</b>	1-2
<b>4</b>	<b>Các chuyên đề Tiến sĩ</b>		<b>6</b>	2
	CD1	Vi sinh vật đại cương	2	
	CD2	Các phương pháp nghiên cứu chuyên sâu	2	
	CD3	Chuyên đề tự chọn liên quan đến luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh	2	
<b>5</b>	<b>Luận án Tiến sĩ</b>		<b>80</b>	1-3/4
<b>Tổng số tín chỉ</b>			<b>104</b>	

**D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn**

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1	Bệnh viêm não Nhật Bản	2010	
2	Virus Rota: Dịch tễ, miễn dịch và vắc xin	2010	
3	Nhiễm trùng bệnh viện	2010	
4	Virus Y học	2010	
5	Vi khuẩn y học	2011	
6	Mycobacterium Tuberculosis và các phương pháp nghiên cứu, chẩn đoán	2011	
7	Thực hành đảm bảo chất lượng phòng xét nghiệm vi sinh	2011	
8	Dịch tễ học nhiễm HIV/AIDS	2011	
9	Xét nghiệm một số vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm	2012	
10	Thực hành và quản lý phòng xét nghiệm	2012	
11	Cúm A/H1N1/09 đại dịch tại Việt Nam	2012	
12	Xét nghiệm chẩn đoán vi khuẩn (chương trình đào tạo nâng cao)	2012	
13	Xét nghiệm chẩn đoán vi rút (chương trình đào tạo nâng cao)	2012	
14	Dịch tễ học (giáo trình giảng dạy sau đại học)	2013	
15	Quy trình xét nghiệm vi sinh vật y học	2013	
16	Dịch tễ học phân tử virus viêm não Nhật Bản	2014	
17	Vi rút đại và các phương pháp chẩn đoán	2014	
18	Vi rút viêm não Nhật bản. Giám sát bệnh và các kỹ thuật xét nghiệm	2014	
19	Truyền thông nguy cơ phòng chống bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và mới nổi (tài liệu đào tạo dành cho giảng viên tuyến trung ương)	2016	
20	Truyền thông nguy cơ phòng chống bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và mới nổi (tài	2016	

	liệu đào tạo dành cho học viên tuyển cơ sở)		
21	Truyền thông nguy cơ phòng chống bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và mối nối (tài liệu đào tạo dành cho học viên tuyển trung ương và tuyển tỉnh)	2016	
22	Peple living with HIV in Vietnam. Factors Affecting risk taking, Health and help seeking behaviour	2016	
23	Tài liệu hướng dẫn giảng dạy xử trí lồng ghép các bệnh thường gặp ở trẻ em	2017	
24	Vi khuẩn lao: sự tiến hóa, kháng thuốc và các kỹ thuật sinh học phân tử	2017	
25	Thống kê Y sinh học ứng dụng (GT giảng dạy SDH)	2017	
26	Phòng tránh các bệnh thường gặp theo mùa	2018	
27	Virus Cúm và phát triển vaccine Cúm tại Việt Nam (Sách chuyên khảo)	2018	
28	Hỏi - đáp về HPV và các bệnh liên quan	2019	
29	Chẩn đoán, điều trị và dự phòng nhiễm HPV và ung thư cổ tử cung	2019	
30	Vi rút Y học (Giáo trình giảng dạy sau đại học)	2020	
31	Nâng cao kỹ năng tư vấn và giải quyết các vấn đề sức khỏe cộng đồng	2020	
32	Phương pháp tính cỡ mẫu và chọn mẫu trong nghiên cứu y sinh học	2020	
33	Nâng cao kỹ năng tư vấn và giải quyết các vấn đề sức khỏe cộng đồng	2020	
34	Xoắn khuẩn vàng da: Dịch tễ, lâm sàng và chẩn đoán	2021	
35	Sốt xuất huyết Dengue và một số biện pháp dự phòng	2021	
36	Phương pháp nghiên cứu trong y sinh học	2021	
37	Dịch tễ học: Giáo trình bậc đại học	2021	

## E. Công khai thông tin về luận án tốt nghiệp

Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

Thời gian bảo vệ: từ tháng 01-12/2021

STT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Đặc điểm dịch tễ học và ứng dụng mô hình toán học để dự báo bệnh tiêu chảy tại tỉnh Hà Tĩnh.	Phan Đăng Thân	1. PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sáng – Trường Đại học Y Dược Hải Phòng 2. PGS.TS. Lê Thị Phương Mai – Viện VSDTTU	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.37&amp;view=36716">http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.37&amp;view=36716</a>
2	Thực trạng viêm não Nhật Bản, một số đặc điểm của véc tơ và tác nhân gây bệnh tại khu vực Tây Nguyên, 2005-2018.	Phạm Khánh Tùng	1. GS.TS. Đặng Tuấn Đạt – Trường Đại học Buôn Ma Thuột 2. GS.TS. Phan Thị Nga – Viện VSDTTU	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.30&amp;view=36625">http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.30&amp;view=36625</a>
3	Theo dõi tải lượng HIV thường quy ở bệnh nhân điều trị thuốc kháng vi rút bậc một tại khu vực miền Bắc Việt Nam.	Trương Thái Phương	1. PGS.TS. Vũ Thị Tường Vân – Bệnh viện Bạch Mai 2. TS. Phạm Hồng Thắng - Viện VSDTTU	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.26&amp;view=37273">http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.26&amp;view=37273</a>
4	Thực trạng cung ứng thuốc của các cơ sở bán lẻ thuốc tư nhân và hiệu quả can thiệp tại hai huyện vùng nông thôn tỉnh Hải Dương.	Hoàng Thu Thủy	1. GS.TS. Lê Quang Cường – Bộ Y tế 2. PGS.TS. Hồ Thị Minh Lý – Viện VSDTTU	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.37&amp;view=37272">http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.37&amp;view=37272</a>
5	Thực trạng kháng kháng sinh nhóm Betalactam phổ rộng của vi khuẩn đường ruột ở người khỏe mạnh tại một xã, tỉnh Hà Nam.	Trần Đắc Tiến	1. PGS.TS. Trần Như Dương – Viện VSDTTU 2. TS. Nguyễn Thị Phương Liên – Viện VSDTTU	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.30&amp;view=37007">http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.30&amp;view=37007</a>
6	Đánh giá tính ổn định về chất lượng vắc xin cúm mùa tam giá dạng mảnh bất hoạt (IVACFLU-S) sản xuất tại Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC).	Nguyễn Hoàng Tùng	1. PGS.TS. Lê Văn Bé – Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế 2. PGS.TS. Nguyễn Lê Khánh Hằng – Viện VSDTTU	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.26&amp;view=37112">http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.26&amp;view=37112</a>

STT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
7	Thực trạng bệnh sâu răng và hiệu quả can thiệp phục hồi tổn thương sâu răng giai đoạn sớm bằng gel Fluor đối với học sinh 12 tuổi tại huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.	Trần Đình Tuyên	1. PGS.TS. Nguyễn Quốc Trung – Trường Đại học Y Hà Nội 2. PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Yến – Viện VSDTTU'	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.26&amp;view=36886&amp;rf=T">http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.26&amp;view=36886&amp;rf=T</a>
8	Thực trạng, một số yếu tố liên quan đến nhiễm vi rút viêm gan B ở người trưởng thành tại khu vực Tây Nguyên và hiệu quả can thiệp dự phòng lây nhiễm.	Phạm Ngọc Thanh	1. GS.TS. Phan Trọng Lân – Bộ Y tế 2. PGS.TS. Nguyễn Thị Thi Thơ - Viện VSDTTU'	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.26&amp;view=37900">http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.26&amp;view=37900</a>
9	Thực trạng sử dụng kháng sinh hợp lý và hiệu quả can thiệp tại một số bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh.	Nguyễn Trọng Khoa	1. PGS.TS. Lương Ngọc Khuê – Bộ Y tế 2. PGS.TS. Phan Lê Thanh Hương - Viện VSDTTU'	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.37&amp;view=38040">http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.37&amp;view=38040</a>
10	Thực trạng, căn nguyên viêm não vi rút và chi phí điều trị trực tiếp cho người bệnh tại 3 tỉnh Tây Bắc Việt Nam, 2017-2018.	Vũ Vi Quốc	1. PGS.TS. Trần Như Dương - Viện VSDTTU' 2. TS. Hoàng Minh Đức – Bộ Y tế	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.30&amp;view=38198">http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.30&amp;view=38198</a>
11	Thực trạng, yếu tố liên quan và hiệu quả can thiệp nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại các trạm y tế xã vùng núi cao tỉnh Hòa Bình, 2018-2020.	Tạ Văn Thượng	1. PGS.TS. Nguyễn Thị Thùy Dương - Viện VSDTTU' 2. GS.TS. Đào Văn Dũng – Trường Đại học Thăng Long	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.26&amp;view=38317">http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.26&amp;view=38317</a>

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị đặt hàng đào tạo	Số lượng	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Kết quả đào tạo
1					
2					

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức:

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Hội nghị khoa học NCS	Tháng 12/2021	Viện VSDTTU (Hình thức tổ chức: trực tiếp kết hợp trực tuyến)	70

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
<b>Cấp Nhà nước</b>						
1	Nghiên cứu hệ peptide ở bệnh nhân viêm não do tác nhân vi sinh vật và ứng dụng trong chẩn đoán	PGS. TS. Trần Như Dương	Nghị định thư hợp tác Israel – Việt Nam	2021-2023	6.400	Đề tài nghiên cứu cơ bản – Đang thực hiện
2	Ảnh hưởng của tiền sử phơi nhiễm vi rút cúm A/H3N2 đến hiệu quả bảo vệ của vắc xin phòng vi rút cúm mùa.	TS. Hoàng Vũ Mai Phương	Quỹ Nafosted	2019-2023	1.400	Đề tài nghiên cứu cơ bản - Đang thực hiện
3	Nghiên cứu sản xuất bộ kt LAMP phát hiện nhanh gen độc tố của Clostridium botulinum gây bệnh ngộ độc thịt	TS. Lê Huy Hoàng	Quỹ Nafosted	2021-2022	1.633	Đề tài nghiên cứu cơ bản - Đang thực hiện
4	Đặc điểm dịch tễ học, gánh nặng bệnh tật liên quan đến nhiễm HPV ở Việt Nam.	GS.TS. Đặng Đức Anh	Hợp tác song phương với Vương quốc Anh	01/10/2016-30/3/2019	3.670	Đề tài nghiên cứu cơ bản - Đã nghiệm thu
5	Đánh giá thực trạng kháng kháng sinh của vi khuẩn tại Việt Nam, xác định đặc điểm cấu trúc gen và yếu tố liên quan của các vi khuẩn kháng thuốc thường gặp ở Việt Nam.	TS. Trần Huy Hoàng (HNQT/SP ĐP/02.16)		10/01/16-30/3/2019	3.820	Đề tài nghiên cứu cơ bản – Đã nghiệm thu
6	Dịch tễ học vi rút cossakie và echo gây bệnh chân tay miệng tại các tỉnh miền Bắc, Việt Nam, 2013-2017. (Đề	TS. Trần Thị Nguyễn Hòa	Quỹ Nafosted	4/2017-01/04/19	1.350	Đề tài nghiên cứu cơ bản – Đã nghiệm thu

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
	tài nhánh cấp Nhà nước)					
7	Phân tích đặc tính thực khuẩn thể tả (vibriophage) phân lập tại môi trường nước ngoại cảnh tại miền Bắc Việt Nam và nghiên cứu đề xuất thực khuẩn tả tan (lytic) trong phòng chống dịch tả.	TS. Nguyễn Đồng Tú	Quỹ Nafosted	2017-2021	1.178	Đề tài nghiên cứu cơ bản – Đang thực hiện
8	Nghiên cứu khả năng phát tán và nguy cơ gây bệnh tiêu chảy của Cryptosporidium trong chất thải Biogas ở các hộ gia đình tại Bắc Giang (108.04-2018.09)	TS. Nguyễn Thị Thùy Trâm		12/2018-12/2022	1.200	Đề tài nghiên cứu cơ bản – Đang thực hiện
9	Phân tích quần thể gen kháng kháng sinh và mối liên quan đến tỉ lệ mang gen NDM và MCR-1 kháng kháng sinh từ các ổ chứa ở cộng đồng tỉnh Hà Nam, Việt Nam.	TS. Trần Huy Hoàng	Quỹ Nafosted	9/2018-8/2022	1.225	Đề tài nghiên cứu cơ bản - Đang thực hiện
<b>Cấp Bộ</b>						
1	Nghiên cứu một số đặc điểm dịch tễ và gánh nặng chi phí điều trị của viêm não vi rút tại 3 tỉnh Tây Bắc Việt Nam, 2017-2018.	PGS. TS. Trần Như Dương		36 tháng	2.940	Đề tài nghiên cứu cơ bản – Đã nghiệm thu
2	Nghiên cứu chế tạo chứng dương ARN kháng RNase (Armored RNA) cho RT-PCR, ứng dụng trong phát hiện nhiễm virus Zika tại Hà Nội.	Ths. Đỗ Quỳnh Nga	Sở KHCN Hà Nội		1.750	Đề tài nghiên cứu ứng dụng
<b>Cấp Viện</b>						
1	Đánh giá mẫu giấy thấm tách huyết tương cobas® plasma	Nguyễn Thị Thanh Bình		12/2021-06/2023	778 – Viện Pasteur Paris tài trợ	ĐTNC cơ bản

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
	separation card trong xét nghiệm tải lượng HIV trên thực địa tại Việt Nam.					
2	Xác định cụm lây truyền HIV đang xảy ra bằng phương pháp phân tích cây gia hệ và đột biến kháng thuốc cho hoạt động đáp ứng y tế công cộng tại Việt Nam.	TS Phạm Hồng Thắng		12/2021-12/2025	1011 – CDC Mỹ tài trợ	ĐTNC cơ bản
3	Nghiên cứu phát hiện vi rút polio và một số vi rút đường ruột trong mẫu nước thải thu thập ngoài môi trường, 2020-2021.	TS. Trần Thị Nguyễn Hoà TS. Vũ Hải Hà		06/2021-7/2022	690 - WHO tài trợ	ĐTNC cơ bản
4	Đặc điểm vi rút học bệnh sốt xuất huyết Dengue tại Cần Thơ 2018-2019.	Nguyễn Thị Bích Hậu		6/2021-05/2022	370 - Đại học Nagasaki Nhật Bản tài trợ	ĐTNC cơ bản
5	Thực trạng sức khỏe tâm thần ở nhân viên y tế dự phòng tham gia hoạt động phòng chống dịch Covid-19 tại Việt Nam.	TS. Phạm Quang Thái		01/2021-12/2021	25,5	ĐTNC cơ bản
6	Đặc điểm sinh học phân tử cả vi rút SARS-CoV-2 lưu hành tại miền Bắc Việt Nam, 2020-2021.	ThS. Ứng thị Hồng Trang THS. Nguyễn Vũ Sơn		06/2021-03/2022	100	ĐTNC cơ bản
7	Hình thái phản ứng và phân loại thông tin trực tuyến liên quan đến dịch vụ Covid 19 tại Đà Nẵng tháng 7-tháng 8 năm 2020.	ThS. Nguyễn Công Khanh		01/2021-12/2021	35,5	ĐTNC cơ bản

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
8	Thực trạng quản lý và chi phí điều trị bệnh nhân tăng huyết áp, đái tháo đường đến khám và điều trị tại tuyến y tế cơ sở ở một số tỉnh khu vực miền Bắc.	TS. Nguyễn Thành Chung		11/2018-4/2020	200	ĐTNC cơ bản
9	Xây dựng quy trình, sản xuất và áp dụng thí điểm bộ mẫu ngoại kiểm huyết thanh học HIV sử dụng mẫu máu toàn phần.	TS. Phạm Hồng Thắng, Ths. Hoàng Thanh Hà		11/2018-12/2019	158,455	ĐTNC ứng dụng
10	Nghiên cứu một số cơ chế kháng kháng sinh và mối liên hệ kiểu gen của các chủng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> phân lập tại 4 bệnh viện ở Hà Nội từ năm 2010-2018.	TS. Trần Huy Hoàng		11/2018-12/2019	151,5	ĐTNC cơ bản
11	Chuẩn hóa quy trình kỹ thuật NGS xác định đột biến kháng thuốc của vi rút HIV-1 nhằm áp dụng trong điều trị và giám sát HIV kháng thuốc.	TS. Nguyễn Thùy Linh		11/2018-3/2020	136	ĐTNC ứng dụng – Đã nghiệm thu
12	Đánh giá đáp ứng miễn dịch với vắc xin bại liệt bất hoạt IPV ở trẻ từ 5-11 tháng tuổi tại tỉnh Thanh Hóa.	GS. Đặng Đức Anh TS. Đặng Thị Thanh Huyền		03/2020-12/2021	198,728	ĐTNC cơ bản
13	Đánh giá tồn lưu kháng thể kháng bạch hầu, uốn ván, sởi, rubella và tỷ lệ mang HBsAg ở trẻ từ 5-7 tuổi và nữ tuổi sinh đẻ.	PGS. Dương Thị Hồng TS. Đặng Thị Thanh Huyền		04/2020-12/2021	198,728	ĐTNC cơ bản

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
14	Đánh giá đáp ứng miễn dịch, thực trạng triển khai và phản ứng sau tiêm chủng vắc xin Td ở trẻ 7 tuổi tại tỉnh Yên Bái năm 2020.	PGS. Dương Thị Hồng TS. Nguyễn Công Luật		04/2020-10/2021	198.728	ĐTNC cơ bản

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1							
2							

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2022

Viện trưởng



PHÓ VIỆN TRƯỞNG  
Trần Như Dương